

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUAN HÓA  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07-6-2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và  
Gia đình.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN HÓA, TỈNH THANH HÓA**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lương Thị Diện

2. Bà Phạm Thị Nghi

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 10/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/02/2022 về tranh chấp “Hôn nhân và Gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1988

Địa chỉ: Bản Cá, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.  
Vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Bản Cá, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.  
Vắng mặt có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2022; Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn Phạm Thị Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn N đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, hai người tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2008 tại UBND xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm, đến khoảng năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống khác nhau, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì anh chị đã được

gia đình hai bên nội ngoại và chính quyền địa phương nhiều lần dàn xếp, hòa giải nhưng vẫn không cải thiện được, anh chị đã sống ly thân và hiện tại chị không có thai nghén. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Phạm Văn Q, sinh ngày 27/4/2006 và cháu Phạm Mai C, sinh ngày 25/02/2015, hiện tại các cháu đều đang ở với mẹ. Nguyên vọng của chị là muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh N đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện nộp án phí HNGĐ sơ thẩm.

Về phía bị đơn Phạm Văn N: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập anh Phạm Văn N để nộp bản tự khai, cung cấp tài liệu chứng cứ, nhưng anh đều vắng mặt; Anh N đã có bản ghi ý kiến là đồng ý ly hôn, giao cả 02 con chung cho nguyên đơn chăm sóc, giáo dục.

Tại bản nguyện vọng của các cháu Phạm Văn Q và cháu Phạm Mai C đều ngày 22/02/2022, các cháu trình bày: Hiện tại các cháu đang ở với mẹ, tại bản Cá, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, nếu bố mẹ cháu mà ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, vì cháu thấy ở với mẹ rất tốt, mẹ có thời gian chăm sóc cháu và cháu có điều kiện được học tập tốt hơn.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn thường xuyên đi làm ăn xa, nhưng vẫn thường xuyên về nhà, liên lạc với gia đình và biết được việc cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập nhưng cố tình trốn tránh vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Như vậy, Bị đơn đã không thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của đương sự, xét thấy: Vợ chồng chị Đ, anh N chung sống và kết hôn theo đúng quy định, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và từ đó vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Về con chung: Các đương sự có 02 con chung, cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 27/4/2006 và cháu Phạm Mai C, sinh ngày 25/02/2015, hiện các cháu đang ở với mẹ, các cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, chị Đào cũng có nguyện vọng muốn được

trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu. Tài sản chung, nợ nần chung: Các đương sự không yêu cầu. Nên HĐXX không xét.

Từ những phân tích trên:

Căn cứ vào các Điều 56, điều 58, điều 81, điều 82, điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điều 28, điều 35, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 và Điều 278 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Đ.

Về Hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Đ ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao các cháu Phạm Văn Q và cháu Phạm Mai C cho chị Phạm Thị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, không ai được ngăn cấm, cản trở anh Phạm Văn N thăm nom con chung. Chị Phạm Thị Đ không yêu cầu cấp dưỡng, nên không xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về anh phí: Chị Phạm Thị Đ phải chịu 300.000<sup>d</sup> án phí theo quy định.

Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ điều vào các điều 28, điều 35, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Phạm Văn N đang có hộ khẩu thường trú: Bản Cá, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa, anh chưa chuyển khẩu hay tạm trú, tạm vắng ở nơi khác.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh Phạm Văn N không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh N theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

Anh Phạm Văn N đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị Đ đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh N đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và có Đơn xin xét xử vắng mặt, do anh đang đi làm ăn nên không thể về tham dự phiên tòa được.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Phạm Thị Đ là Nguyên đơn; anh Phạm Văn N là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với Nguyên đơn luôn chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình cũng như các quy định khác của pháp luật quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS. Bị đơn đã được thông báo thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đã vắng mặt, khi Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt vắng mặt. Qua xác minh tại địa phương thì anh Phạm Văn N có đi làm ăn xa và vẫn về nhà để thăm gia đình thường xuyên, chưa chuyển khẩu và chưa đăng ký tạm trú, tạm vắng đi nơi khác và anh đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án giải quyết nhưng anh cố tình trốn tránh, không hợp tác trong giải quyết vụ án, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Anh đã có Bản ghi ý kiến và Đơn xin xét xử vắng mặt gửi Tòa án. Do vậy, Bị đơn chấp hành chưa tốt quyền, nghĩa vụ quy định tại điều Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản xác định mâu thuẫn và quá trình giải quyết vụ án thì: Chị Phạm Thị Đ và anh Phạm Văn N kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 26/9/2008 tại UBND xã Trung Thành, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian dài, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, nên hay xảy ra cãi vã và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện tại mỗi người một nơi, không còn qua lại, không quan tâm gì đến nhau. Việc này đã được chính quyền địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay, chị Phạm Thị Đào nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Phạm Văn Nhuận cũng đồng ý ly hôn. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn. Vì vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Phạm Thị Đ được ly hôn anh Phạm Văn N.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Đ và anh Phạm Văn N có 02 con chung, tên các cháu là Phạm Văn Q, sinh ngày 27/4/2006 và cháu Phạm Mai C, sinh ngày 25/02/2015. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân, các cháu đều đang ở với chị Đ, bản thân cả 02 cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, chị Đ không bị cấm hoặc hạn chế về quyền nuôi con, anh Phạm Văn N lại đi làm xa, cũng đồng ý để chị Đ là người nuôi cả 02 cháu. Vì vậy, nên chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Đ, đó là giao các cháu

Phạm Văn Q và cháu Phạm Mai C, cho chị Phạm Thị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Anh Phạm Văn N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở và có quyền làm đơn đề nghị thay đổi nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

Chị Phạm Thị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX không xét. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, chị Phạm Thị Đ có quyền làm đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi thấy cần thiết và có căn cứ của pháp luật.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Điều 28, điều 35, điều 39, điều 68, khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 điều 210, điều 227, điều 228, điều 273, điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, điều 148, điều 278, điều 282 và điều 372 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, điều 58, điều 81, điều 82, điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

#### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Đ.**

1.1. Về Hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Đ ly hôn với anh Phạm Văn N.

1.2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao các cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 27/4/2006 và cháu Phạm Mai C, sinh ngày 25/02/2015 cho chị Phạm Thị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi từng cháu trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Phạm Văn N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở và không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, anh Phạm Văn N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi khi có căn cứ của pháp luật. Chị Phạm Thị Đ có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết và có căn cứ của pháp luật.

1.3. Về tài sản, công nợ chung: Chị Phạm Thị Đ không yêu cầu, nên không xét.

**2. Về án phí:** Chị Phạm Thị Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí HNGĐ sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp ngày 23/02/2022 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0012729 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa.

**3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:** Án xử công khai, Vắng mặt các đương sự. Các Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ điều 30 luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Quan Hóa;
- Phòng 9 - VKS nhân dân T. Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Quan Hóa;
- UBND xã Trung Thành, H. Quan Hóa;
- Nguyên đơn Phạm Thị Đ;
- Bị đơn Phạm Văn N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Tiến Dũng**

